
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-34 

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010, lần thứ 06 ngày 20/8/2010 và lần thứ 07 ngày 26/9/2011 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là: 908.801.600.000 đồng (*chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn*). Tại thời điểm ngày 30/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (*một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*) và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép ngày 29/6/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo quyết toán tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông : Trịnh Công Loan

Chủ tịch

Ông : Lương Quang Khải

Ủy viên

Ông : Phạm Tuấn Long

Ủy viên

Ông	: Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông	: Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông	: Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông	: Lương Quang Khải	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông	: Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông	: Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông	: Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà	: Hà Hải Yến	Thành viên

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã được các cổ đông bầu ngày 28/6/2011 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 (Nghị quyết số 777/NQ-BUSOCO-HDQT ngày 28/6/2011).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo quyết toán tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo quyết toán tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo quyết toán tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VNĐ		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		933.602.999.047	782.316.962.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		90.347.159.926	128.906.183.111
111	1. Tiền	3	90.347.159.926	128.906.183.111
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		381.377.053.914	209.592.824.968
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	328.372.982.727	157.628.666.519
132	2. Trả trước cho người bán		48.934.112.152	47.321.477.722
135	5. Các khoản phải thu khác	5	5.872.567.666	6.445.289.358
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		453.484.903.140	426.003.729.121
141	1. Hàng tồn kho	6	453.484.903.140	426.003.729.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.393.882.067	17.814.225.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.300.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.530.657.407	16.880.759.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.841.924.660	933.465.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.649.510.451.133	4.783.400.470.028
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.569.232.206.021	4.715.636.235.614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.468.327.453.229	4.617.104.144.883
222	- Nguyên giá		6.372.650.879.773	6.371.168.097.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.904.323.426.544)	(1.754.063.952.684)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	59.394.958.336	61.415.500.000
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.991.041.664)	(18.970.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	41.509.794.456	37.116.590.731
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58.564.383	58.564.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58.564.383	58.564.383
260	V. Tài sản dài hạn khác		80.219.680.729	67.705.670.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	80.219.680.729	67.705.670.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.583.113.450.180	5.565.717.432.420

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VNĐ		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.345.385.901.220	4.270.330.485.089
310	I. Nợ ngắn hạn		1.651.390.972.215	1.675.960.291.314
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	832.279.841.555	882.300.146.445
312	2. Phải trả người bán	(**)	222.623.410.330	327.596.460.742
313	3. Người mua trả tiền trước		24.885.712.494	667.939.313
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.222.807.394	24.221.954.469
315	5. Phải trả người lao động		20.835.518.194	31.369.152.672
316	6. Chi phí phải trả	13	173.308.178.635	98.279.887.922
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	357.066.721.094	302.523.264.897
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.168.782.519	9.001.484.854
330	II. Nợ dài hạn		2.693.994.929.005	2.594.370.193.775
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.693.297.053.178	2.593.880.384.392
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		697.875.827	489.809.383
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.237.727.548.960	1.295.386.947.331
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.237.483.765.453	1.294.965.928.310
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(2.276.049.653)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	95.797.603.318	84.740.485.821
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	(1.478.480.594)	69.336.849.413
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		243.783.507	421.019.021
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		243.783.507	421.019.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.583.113.450.180	5.565.717.432.420

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12.639.974.006	12.646.407.006
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Lương Quang Khải

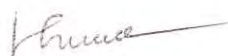
DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	735.675.306.375	273.934.952.896	1.258.368.663.472	590.028.600.686
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	30.292.118.170	-	49.921.911.265	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	705.383.188.205	273.934.952.896	1.208.446.752.207	590.028.600.686
11	4. Giá vốn hàng bán	20	524.465.724.103	200.410.729.467	896.421.976.135	435.246.900.797
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.917.464.102	73.524.223.429	312.024.776.072	154.781.699.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	531.472.871	611.054.660	1.273.082.517	1.216.457.446
22	7. Chi phí tài chính	22	109.660.261.405	9.504.630.823	192.677.536.931	18.345.821.807
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		96.785.596.290	9.504.630.823	179.520.016.158	18.345.821.807
24	8. Chi phí bán hàng		26.646.526.714	19.544.122.062	52.341.964.928	34.607.675.337
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		43.289.915.047	15.393.692.225	67.364.542.417	41.710.175.642
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.852.233.807	29.692.832.979	913.814.313	61.334.484.549
31	11. Thu nhập khác		1.240.966.180	1.376.457.449	2.245.212.526	1.438.471.585
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.240.966.180	1.376.457.449	2.245.212.526	1.438.471.585
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.093.199.987	31.069.290.428	3.159.026.839	62.772.956.134
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	386.649.998	3.551.795.128	394.878.355	7.846.619.517
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.706.549.989	27.517.495.300	2.764.148.484	54.926.336.617
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		25	303	25	604

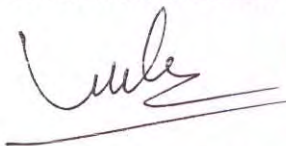
Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

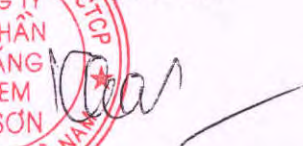
TP. Kế toán tài chính



Nguyễn Ngọc Tuấn



Tổng giám đốc



Lương Quang Khải

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		3.159.026.839	62.772.956.134
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		152.256.995.663	50.314.190.557
03	- Các khoản dự phòng		(1.802.608.631)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.518.295.043)	(2.526.201.325)
06	- Chi phí lãi vay		192.677.536.931	18.345.821.807
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		342.772.655.759	128.906.767.173
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(171.784.228.946)	(73.936.957.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.481.174.019)	(134.372.331.360)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		38.649.128.058	115.653.545.208
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.535.310.698	10.404.531.627
13	- Tiền lãi vay đã trả		(165.262.731.750)	(18.345.821.807)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.835.341.990)	(10.423.424.048)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	45.658.277.576
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(11.939.354.521)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.593.617.810	51.605.231.879
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(105.596.050.026)	(226.946.101.334)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		2.245.212.526	1.364.382.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(375.336.040.816)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	195.866.101.117
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.222.222	1.161.819.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.303.615.278)	(403.889.839.708)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	218.112.384.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		673.284.105.409	474.244.890.909
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(636.133.131.126)	(277.793.915.526)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.150.974.283	414.563.359.383
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.559.023.185)	62.278.751.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.906.183.111	93.031.145.220
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		90.347.159.926	155.309.896.774

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Luong Quang Khai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010, lần thứ 06 ngày 20/8/2010 và lần thứ 07 ngày 29/6/2011 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là: 908.801.600.000 đồng (*chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn*). Tại thời điểm ngày 30/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (*một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*) và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép ngày 29/6/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo quyết toán tài chính

Báo cáo quyết toán tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ xi măng Bút Sơn, Xi nghiệp

khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán lập báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo quyết toán tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng trong khung của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng. Ngày 29/11/2009, Hội đồng quản trị Công ty quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và các chi phí khác được Nhà nước cho phép điều chỉnh giá và chi phí nhân công.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010, hiện tại chỉ còn một số hạng mục phụ trợ đang trong giai đoạn hoàn thành và thực hiện công tác thanh quyết toán giá trị công trình theo qui định của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư bằng ngoại tệ cuối kỳ đối với dự án dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn từ thời điểm 31/12/2009 trở về trước được đánh giá và hạch toán trên tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” theo Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính với tổng số chênh lệch tỷ giá tăng là: 100.998.467.756 đồng. Ngày 01/12/2010, dự án kết thúc giai đoạn thi công, chạy thử, nghiệm thu và đưa vào hoạt động chính thức, Công ty đã thực hiện phân bổ 46.492.548.364 đồng vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010. Phần còn lại được phản ánh trên tài khoản “Chi phí trả trước dài hạn” và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo kể từ năm 2011.

Từ năm 2010 trở đi, toàn bộ chênh lệch tỷ giá do thanh toán trong kỳ và đánh giá lại số dư công nợ bằng ngoại tệ được Công ty thực hiện đánh giá và hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh theo đúng qui định hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn; 

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

Việc xác định các chi tiêu thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. ✓

Đơn vị tính: VND

3 . TIỀN

	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1.519.271.222	448.918.857
Tiền gửi ngân hàng	88.827.888.704	128.457.264.254
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	90.347.159.926	128.906.183.111

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu ngắn hạn khác (*)	5.872.567.666	6.445.289.358
Cộng	5.872.567.666	6.445.289.358

(*) Gồm khoản phải thu tiền sử dụng điện nước của cán bộ công nhân viên Công ty, nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân, thuế của nhà thầu nước ngoài Công ty thực hiện kê khai nộp hộ theo qui định của Luật thuế nhà thầu nước ngoài; phải thu về chi phí đào tạo, . . .

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	220.138.488.203	334.759.030.544
Công cụ, dụng cụ	2.257.854.571	2.209.748.356
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.823.041.684	85.945.126.003
Thành phẩm	308.289.684	21.514.837
Hàng gửi đi bán	3.957.228.998	3.068.309.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	-	-
Cộng	453.484.903.140	426.003.729.121

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2011	01/01/2011
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	31.598.651.382	34.595.851.714
- Các công trình khác	9.911.143.074	2.520.739.017
Cộng	41.509.794.456	37.116.590.731

12

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn (*)	7.302.277.215	13.199.750.639
Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	72.917.403.514	54.505.919.392
Cộng	80.219.680.729	67.705.670.031

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định (hộp giảm tốc, bộ xích tải vận chuyển clinker, cụm trục đầu ra, khớp nối, vỏ con lăn máy nghiền bi và máy nghiền CKP, . . .) và các khoản chi phí phải trả về công cụ dụng cụ văn phòng, phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm, phí biển quảng cáo, . . .

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	655.448.724.746	532.342.104.383
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	100.984.508.256	55.647.212.269
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	248.215.454.147	199.998.992.169
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	10.058.588.372	8.969.825.524
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (4)	145.617.140.358	145.617.140.358
- Công ty tài chính cổ phần xi măng (5)	100.590.494.863	72.116.856.542
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Nam Định- Phòng giao dịch Hà Nam (6)	49.982.538.750	49.992.077.521
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	176.831.116.809	349.958.042.062
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ) (7)	64.593.000.000	129.186.000.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (8)	13.839.292.000	27.678.584.000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (9)	94.858.646.640	184.690.680.840
- Ngân hàng SG Pháp (10)	3.540.178.169	8.402.777.222
Cộng	832.279.841.555	882.300.146.445

<1> Khoản vay có lãi suất từ 16,5%/năm-23%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

<2> Khoản vay có lãi suất là 16,5%-21,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 16,8%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả nợ được 42.294.234.300 đồng, còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 12%/năm.

<5> Khoản vay có lãi suất từ 16%/năm đến 22%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<6> Khoản vay có lãi suất từ 17%/năm đến 22,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 1.462.000 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 03+06/2011.

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (32.296.500.000 đồng/kỳ), đã trả kỳ tháng 03+06/2011.

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 7.422.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.711.000 EUR/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 02/2011.

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 334.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 5,11/2011, đã trả kỳ tháng 05/2011.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	3.753.835.175	12.931.178.087
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	637.918.330	2.527.234.337
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.202.971.445
Thuế tài nguyên	736.116.109	1.162.173.966
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.203.593.018	769.738.869
Các loại thuế khác	1.891.344.762	4.628.657.765
Cộng	9.222.807.394	24.221.954.469

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo quyết toán tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí lãi vay	79.803.137.266	67.067.440.157
- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	28.260.170.171	25.180.393.842
- Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước	51.542.967.095	41.887.046.315
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xúc đá vôi	4.242.739.057	-

Trích trước chi phí gạch chịu lửa, tấm lót	18.841.379.231	-
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	6.411.227.071	5.057.679.151
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	26.983.164.498	2.409.677.059
Phí tư vấn Tổng công ty	-	6.710.499.236
Nguyên vật liệu chính	30.400.556.556	-
Chi phí phải trả khác (*)	6.625.974.956	17.034.592.319
Cộng	173.308.178.635	98.279.887.922

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp xi măng, thuê đường sắt và khác.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	495.819.955	575.994.395
Bảo hiểm xã hội	1.979.586.498	1.800.785.436
Bảo hiểm y tế	276.108.827	239.528.874
Bảo hiểm thất nghiệp	95.146.313	76.712.700
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	70.108.900.500	15.482.858.681
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	231.420.241.793	234.559.490.577
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.655.471.276	752.448.302
Cộng	357.066.721.094	302.523.264.897

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn (1)	1.178.548.699.270	1.157.564.322.484
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	872.807.911.447	937.400.911.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	206.324.119.037	220.163.411.037
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	99.416.668.786	-
Nợ dài hạn (2)	1.691.579.470.717	1.786.274.103.970
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	74.963.784.553	79.826.383.606
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1.616.615.686.164	1.706.447.720.364
Cộng	2.870.128.169.987	2.943.838.426.454

Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	176.831.116.809	349.958.042.062
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ VNĐ)	64.593.000.000	129.186.000.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD)	13.839.292.000	27.678.584.000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	94.858.646.640	184.690.680.840
- Ngân hàng SG Pháp	3.540.178.169	8.402.777.222
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	2.693.297.053.178	2.593.880.384.392

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
e) Các quỹ của Công ty	30/6/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	84.740.485.821
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	103.315.212.047	92.258.094.550
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Doanh thu bán hàng	1.258.368.663.472	590.028.600.686
Cộng	1.258.368.663.472	590.028.600.686
18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Chiết khấu thương mại	49.921.911.265	-
Cộng	49.921.911.265	-
19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Doanh thu bán hàng	1.208.446.752.207	590.028.600.686
Cộng	1.208.446.752.207	590.028.600.686
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	896.421.976.135	435.246.900.797
Cộng	896.421.976.135	435.246.900.797

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.082.517	1.216.457.446
Cộng	1.273.082.517	1.216.457.446

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền vay	179.520.016.158	18.345.821.807
Chênh lệch tỷ giá	13.157.520.773	
Cộng	192.677.536.931	18.345.821.807

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	394.878.355	7.846.619.517
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	394.878.355	7.846.619.517

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2009 (25%).

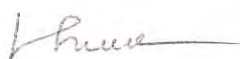
24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010; 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo quyết toán tài chính quý 1+2 năm 2010, quý 1 năm 2011.

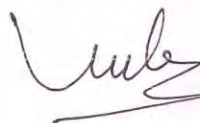
Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP, Kế toán tài chính



Nguyễn Ngọc Tuấn



Tổng giám đốc



Lương Quang Khải

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567
Số tăng trong kỳ	178.722.862	-	721.500.000	727.012.500	1.627.235.362
- <i>Mua trong kỳ</i>	178.722.862		721.500.000	727.012.500	1.627.235.362
- <i>Dây chuyển 2 hoàn thành</i>					-
Số giảm trong kỳ	86.498.598	-	-	57.954.558	144.453.156
- <i>Giảm khác</i>	86.498.598			57.954.558	144.453.156
Số dư 30/6/2011	1.581.757.123.574	4.692.256.799.652	91.286.719.655	7.350.236.892	6.372.650.879.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	353.045.627.090	1.320.061.859.094	76.531.666.586	4.424.799.914	1.754.063.952.684
Số tăng trong kỳ	25.659.370.931	122.630.581.811	1.214.819.546	754.701.572	150.259.473.860
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	25.659.370.931	122.630.581.811	1.214.819.546	754.701.572	150.259.473.860
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	378.704.998.021	1.442.692.440.905	77.746.486.132	5.179.501.486	1.904.323.426.544

Giá trị còn lại

Số dư 01/01/2011	1.228.619.272.220	3.372.194.940.558	14.033.553.069	2.256.379.036	4.617.104.144.883
Số dư 30/6/2011	1.203.052.125.553	3.249.564.358.747	13.540.233.523	2.170.735.406	4.468.327.453.229

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HDTG ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 471.580.999.220 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 323.533.895.018 đồng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	18.666.666.667	-	303.833.333	18.970.500.000
Số tăng trong kỳ	-	1.999.999.998	-	20.541.666	2.020.541.664
- <i>Khấu hao</i>	-	<i>1.999.999.998</i>	-	<i>20.541.666</i>	<i>2.020.541.664</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2011	-	20.666.666.665	-	324.374.999	20.991.041.664
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2011	-	61.333.333.333	-	82.166.667	61.415.500.000
Số dư 30/6/2011	-	59.333.333.335	-	61.625.001	59.394.958.336

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Cty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

15 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 30/6/2011	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VNĐ)		Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	872.807.911.447	64.593.000.000		TSCĐ hình thành sau
Điều chỉnh tăng hạn mức	Vay ĐTT do BIDV		1.291.860.000.000 Đ			LSTK 12th+3.1% đầu tư & TSCĐ dây	
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)	đầu mối (*)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	206.324.119.037	13.839.292.000	LSTK 12th+2.8% chuyển I	
	TMCP Công thương						TSCĐ hình thành sau
3- HĐ ngày 31/12/07	Hà Nam (****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	99.416.668.786	-	LSTK 12th+3% đầu tư	
	Cộng			1.178.548.699.270	78.432.292.000		
II. Nợ dài hạn							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	74.963.784.553	3.540.178.169	Euribor+1,9%	
	NHJBIC Nhật bản					40%: Euribor+0,2	
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	(***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.616.615.686.164	94.858.646.640	% Bộ Tài chính bảo lãnh	
	Cộng			1.691.579.470.717	98.398.824.809		
				2.870.128.169.987	176.831.116.809		
				2.693.297.053.178			

III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)

IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới

(*) : Bằng 10.898.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 7,98%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**) : Số dư nợ vay là 3.012.502,23 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,608%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010. Năm 2011 trả nợ vào tháng 5+11.

(***) : Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 30/06/2011, dư nợ vay là 64.965.495,65 EURO tương đương 1.616.615.686.164 đồng (phần A là: 40.071.607 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 24.893.888,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,553%/năm), đã giải ngân xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2011 trả nợ vào tháng 2+8.

(****) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHI, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 8,25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
 Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
 Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
 Quý 2 năm tài chính 2011
 Mẫu số B 09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2011	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(2.276.049.653)	84.740.485.821	7.517.608.729	-	69.336.849.413
<i>Tăng trong kỳ</i>							
Lãi trong năm nay	-	-	2.276.049.653	11.057.117.497	-	-	2.764.148.484
Tăng vốn	-	-					2.764.148.484
Chênh lệch tỷ giá			2.276.049.653				
Trích quỹ				11.057.117.497	-		
Tăng khác							
<i>Giảm trong kỳ</i>							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	73.579.478.492
Số dư 30/6/2011	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	95.797.603.318	7.517.608.729	-	73.579.478.492
							(1.478.480.594)

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 và đã phân bổ vào kết quả kinh doanh năm 2010 (thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động) hiện còn 54.505.919.392 đồng được theo dõi trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn để phân bổ tiếp từ năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP Thương Mại Xi Măng	8 532 814 626		152 714 383 014	141 514 360 547	19 732 837 093	
2	Công ty TNHH Vạn Lộc	181 481 493		126 610 516 864	90 863 818 631	35 928 179 726	
3	Công ty CP xi măng Hà Tiên I	60 428 018 235		3 901 163 500	12 000 000 000	52 329 181 735	
4	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8 549 222 400		69 433 717 600	74 577 952 400	3 404 987 600	
5	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1 521 693 800		43 825 251 200	69 933 524 600		24 586 579 600
6	CTy Cổ phần VT xép đỡ Bút sơn			5 025 784 800	5 295 000 000		269 215 200
7	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	783 343 241		2 943 915 448	732 623 738	2 994 634 951	
8	Công ty TNHH Thương mại XD Hải Minh		66 431 123	16 904 068 891	15 432 707 191	1 404 930 577	
9	Cty TNHH Thương Mại & XD Đức Trung		89 051 134	68 980 222 256	62 540 325 451	6 350 845 671	
10	CTY TNHH Sản xuất và TM ảnh Xuân		16 535 687	1 344 516 390	1 017 786 895	310 193 808	
11	Công Ty TNHH TM Ban Mai	141 138 027		14 435 001 199	12 540 493 779	2 035 645 447	
12	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc (xi măng)	11 540 443 101		40 776 310 420	30 581 819 355	21 734 934 166	
13	Công ty xi măng Hải Phòng	17 558 279 400		415 443 600	12 558 279 400	5 415 443 600	
14	Công ty TNHH TM vận tải Trường Thành			8 305 837 800	8 307 830 800		1 993 000
15	CN Cty CP TM dịch vụ Hưng Yên		9 479 810	4 732 442 382	4 117 744 937	605 217 635	
16	Công ty CP TM Thành Nam	825 193 186		226 004 261 916	214 231 417 524	12 598 037 578	
17	Công ty Cổ Phần Đầu tư HNP	1 265 274 478		95 841 994 988	84 319 914 716	12 787 354 750	
18	Công ty CP vật tư tổng hợp Tây Bắc	498 687 243		13 624 088	512 311 331		
19	Công ty CP TM & DV Hạnh Nguyệt (Xi măng		140 681 601	10 483 234 515	8 878 651 915	1 463 900 999	
20	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Miền Trung		102 656 361	4 242 644 784	2 810 705 783	1 329 282 640	
21	Công ty TNHH XD TM Phú Thịnh	487 135 899		12 654 088	499 789 987		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
22	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	10 338 058 413		68 229 204 293	43 190 196 713	35 377 065 993	
23	Công Ty CP Và Đ.Tư Hiệp Thịnh	161 963 695		2 676 052 657	1 575 361 493	1 262 654 859	
24	Công ty Cổ phần PROXIM	2 844 709 780		40 335 083 481	26 480 469 195	16 699 324 066	
25	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1 251 800 160		1 387 662 304	73 112 854	2 566 349 610	
26	CTy TNHH ĐTPT TM & DV Hoàng Gia	1 488 255 942		13 267 544 858	10 164 596 144	4 591 204 656	
27	Công ty CPVLXD & CN Miền Bắc	161 881 870		19 444 087	181 325 957		
28	Công ty CP xây dựng Thương mại Hùng Phát	466 517 950		7 769 615 312	3 794 930 151	4 441 203 111	
29	Công ty TNHH Phúc Tiến		199 277 927	2 271 082 863	2 073 770 230		1 965 294
30	CTy TNHH XD & Vận tải Hoàng Trường	259 099 710		3 170 903 973	2 390 262 563	1 039 741 120	
31	Công ty TNHH Trường Thành	4 859 784 640		21 839 738 903	16 432 736 407	10 266 787 136	
32	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	20 071 614 860		213 733 796 800	173 469 541 580	60 335 870 080	
33	Công Ty TNHH 1 thành viên TM & DV Mạnh Đạt		36 425 950	1 267 397 498	1 030 596 098	200 375 450	
34	Công ty CP TM Đại Phát Thịnh			35 160 469 979	33 154 210 699	2 006 259 280	
35	Công ty CP Thương mại Hợp Phát			16 644 532 362	12 355 546 860	4 288 985 502	
36	Doanh nghiệp Tư nhân Nam Phương			40 086 805 000	40 086 805 000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bång, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I CHI TIẾT CÔNG NỢ MỘT SỐ ĐƠN VỊ CUNG CẤP							
	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam		1.399.381.513	4.481.367.411	5.523.158.504		2.441.172.606
	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam		2.955.484.350	22.933.671.050	25.809.650.200		5.831.463.500
	CN TCty ĐS Việt nam _Liên hiệp sức kéo đường sắt		400.000.000	1.100.560.000	1.330.560.000		630.000.000
	Cty CP TM và DV máy xây dựng KOMATSU Việt nam			96.000.000	318.855.431		222.855.431
	Cty cổ phần tập đoàn VL chịu lửa Thái Nguyên		130.000.000	130.000.000	507.415.150		507.415.150
	Cty TNHH thiết bị vật tư và DV k.thuật Trường an			3.009.071.636	16.709.071.636		13.700.000.000
	Cty TNHH TM và xây lắp điện ánh sáng		1.806.826.060	1.806.826.060			
	Công ty CP XD và khoáng sản Thiên Sơn		212.000.000	456.688.054	507.479.258		262.791.204
	Công ty CP cao su Bến thành		538.296.000	538.296.000			
	Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam hồng		128.000.000				128.000.000
	Công ty CP thương mại vật tư kinh doanh Hà nội				519.200.000		519.200.000
	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoà		3.581.202.900	17.071.451.600	20.286.192.700		6.795.944.000
	Công ty CP VICEM vật tư vận tải xi măng		14.168.314.329	296.411.420.796	299.577.369.970		17.334.263.503
	Công ty cổ phần 1 - 5 Hưng Yên		137.000.000				137.000.000
	Công ty cổ phần bao bì Hà tiên (HAKIPACK)			384.240.000	840.300.000		456.060.000
	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn		18.803.765.300	63.809.165.300	74.844.000.000		29.838.600.000
	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà nội			571.740.316	1.026.675.824		454.935.508
	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà		1.118.000.000	6.420.751.723	7.179.488.223		1.876.736.500
	Công ty cổ phần dầu khí Quốc tế PS			1.776.603.720	2.731.211.912		954.608.192

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3		1.903.515.003	4.072.352.661	2.394.837.658		226.000.000
	Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại PMT		205.150.803	205.150.803			
	Công ty cổ phần LILAMA 10		1.947.863.065	1.240.074.257	396.048.459		1.103.837.267
	Công ty cổ phần LILAMA 69-3		240.000.000	240.000.000			
	Công ty cổ phần Thiên cầu		5.240.228.920	9.190.235.280	10.669.979.760		6.719.973.400
	Công ty cổ phần thương mại Quốc doanh		225.500.000	572.000.000	464.230.800		117.730.800
	Công ty cổ phần thạch cao xi măng		16.178.116.600	33.403.272.384	17.225.155.784		
	Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng		7.012.000.000	7.196.000.000	4.884.000.000		4.700.000.000
	Công ty cổ phần XNK máy & thiết bị P.R.I.M.E		160.021.824	1.930.124.522	2.247.334.127		477.231.429
	Công ty TNHH công nghệ và VL chuyên dụng SPEMAT			1.313.332.020	2.016.756.473		703.424.453
	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi		502.000.000	3.990.500.000	8.713.100.000		5.224.600.000
	Công ty TNHH Hoàng giang		2.083.685.500	2.083.685.500			
	Công ty TNHH Hà Thành		5.704.810.713	8.511.687.619	6.136.488.820		3.329.611.914
	Công ty TNHH MAXVIEW Việt nam	353.936.374		496.212.574	850.148.948		
	Công ty TNHH MTV 27/7 TP Ninh Bình		840.625.516	1.641.076.020	1.329.344.764		528.894.260
	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà ninh			1.471.011.000	2.471.011.000		1.000.000.000
	Công ty TNHH MTV vật tư c.nghiep quốc phòng		1.724.927.873	2.586.198.039	4.408.716.884		3.547.446.718
	Công ty TNHH máy và công nghệ Bảo linh		94.000.000	811.436.300	1.199.154.000		481.717.700
	Công ty TNHH Ngọc khánh		4.009.782.200	4.009.782.200			
	Công ty TNHH Ngọc sáng			12.963.516.589	13.232.516.589		269.000.000
	Công ty TNHH NN MTV cơ khí Đồng Anh		416.848.000	416.848.000			
	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long		117.000.000	872.094.741	1.677.491.412		922.396.671

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty TNHH Thi Sơn		10.914.412.504	28.420.873.885	30.300.475.759		12.794.014.378
	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hoà		190.000.000	401.711.500	659.969.310		448.257.810
	Công ty TNHH TM và vận tải Trường thành		8.075.830.800	8.075.830.800			
	Công ty TNHH TMKT Hoàn Kiếm			398.056.178	1.435.885.327		1.037.829.149
	Công ty TNHH VINAKIM		630.850.000	2.715.735.000	2.084.885.000		
	Công ty TNHH Vĩnh Phước		1.960.000.000	5.940.361.000	3.980.361.000		
	Công ty TNHH Đầu tư & TM Vạn xuân		1.009.410.600	2.412.166.350	1.718.763.750		316.008.000
	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		9.449.176.592	9.449.176.592	23.878.276.811		23.878.276.811
	Tổng công ty Đức Giang- Công ty cổ phần			1.774.042.600	1.774.042.600		
	Tổng Công ty điện lực Miền bắc			136.165.014.466	139.765.014.466		3.600.000.000
	Viện công nghệ - Tổng cục công nghiệp QP		45.000.000	45.000.000	671.418.000		671.418.000
	Viện nghiên cứu cơ khí		1.080.680.397	796.680.397	568.279.800		852.279.800
II	CHI TIẾT CÔNG NỢ MỘT SỐ NHÀ THẦU					1.934.702.099	
	Công ty TNHH NN MTV khảo sát và xây dựng - Bộ Xây dựng-91 - Đ.Phùng Hưng - Hà Nội						1.279.720.953
	Công ty XNK xi măng-Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-228 Lê Duẩn - Q.Đống Đa - Hà Nội		3.089.473.318	1.809.752.365			772.095.431
	Công ty tư vấn ĐT&PT xi măng-348 - Đ.Giải phóng - Q.Thanh Xuân - Hà Nội		772.095.431				128.373.867
	Công ty xây dựng 319 - Bộ quốc phòng-Ngõ 154 - Ngoc Lâm - Ngocac Lâm - Long Biên - Hà Nội						

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý 2 năm tài chính 2011
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Viện khoa học công nghệ xây dựng-Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội	433.276.894				433.276.894	
	Kawasaki Heavy Industries Co.-Nhật bản		108.695.710.345	111.003.474.455	2.307.764.110		
	Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA-Đường Hoàng Diệu-TP Ninh Bình-tỉnh Ninh Bình		19.308.969.979	3.119.273.000		16.189.696.979	
	Tổng công ty cơ khí xây dựng-125 D Minh Khai - Hà Nội		4.624.356.449	1.272.000.000		3.352.356.449	
	Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh-Tổ 26-Thị trấn đông Anh-Hà Nội		28.371.394			28.371.394	
	Công ty CP Việt Sáng Tạo-17 ngõ 167-Tây Sơn-Hà Nội		505.988.996			505.988.996	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
 Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
 Tel: 03513.852.482; Fax: 03513.851.320

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
 Quý 2 năm tài chính 2011
 Mẫu số B 09a-DN

CHI TIẾT SẢN LƯỢNG, DOANH THU THEO SẢN PHẨM

TT	Nội dung	Quý 2/2011			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Tổng số
		DC1	DC2	Tổng số	DC1	DC2	
1	SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT						
	Clinker	357.961,31	344.169,25	702.130,56	674.456,45	611.602,18	1.286.058,63
	Xi măng bột	254.338,44	313.897,37	568.235,81	510.690,38	523.524,72	1.034.215,10
	PCB30	77.574,64	313.897,37	391.472,01	180.030,74	523.524,72	703.555,46
	PC40	61.531,82		61.531,82	125.489,23		125.489,23
	PCB40	103.192,83		103.192,83	193.131,26		193.131,26
	MC25	12.039,15		12.039,15	12.039,15		12.039,15
	Xi măng bao	131.521,90	234.672,95	366.194,85	260.829,75	433.806,50	694.636,25
	PCB30	79.685,10	234.672,95	314.358,05	179.658,90	433.806,50	613.465,40
	PC40	11.401,40		11.401,40	18.536,05		18.536,05
	PCB40	33.553,25		33.553,25	55.752,65		55.752,65
	MC25	6.882,15		6.882,15	6.882,15		6.882,15
2	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ						
	Clinker	788.766,82	520.508,57	1.309.275,39	678.778,38	882.538,31	1.561.316,69
	Xi măng bột	122.646,48	206.319,20	328.965,68	176.137,40	354.049,59	530.186,99
	PCB30	534.598,44	79.516,42	614.114,86	241.811,23	94.682,22	336.493,45
	PC40	853,44	79.516,42	80.369,86	853,44	94.682,22	95.535,66
	PCB40	466.997,42		466.997,42	105.266,18		105.266,18
		66.747,58		66.747,58	135.691,61		135.691,61

Số: 47/BUSOCO-PTV

V/v: công bố thông tin về báo cáo
quyết toán tài chính quý 2 năm 2011

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.854.032/852.482; Fax: 03513.851.320
5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Trưởng phòng kế toán tài chính Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168304888 ngày 28/12/2006 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0985.878.668).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo quyết toán tài chính quý 2 năm 2011 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19/7/2011 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2011 so với năm 2010.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: www.ximangbutson.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn. 

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu VT, P.KTTCTK.

Hà nam, ngày 19 tháng 7 năm 2011

GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ 2/2011 SO VỚI QUÍ 2/2010

I. BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2011

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 2/2011 SO VỚI QUÍ 2/2010

Lợi nhuận quý 2 năm 2011 của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là 3,2 tỷ đồng giảm 59,6 tỷ đồng tương đương 94,97% so với quý 2 năm 2010 (quý 2 năm 2010=62,7 tỷ đồng). Nguyên nhân tăng giảm như sau:

1. DO DOANH THU VÀ THU NHẬP TĂNG LÀM TĂNG LỢI NHUẬN

Tổng doanh thu và thu nhập 6 tháng đầu năm 2011 là 1.261,9 tỷ đồng, tăng 669,2 tỷ đồng so với năm 2010 (6tháng đầu năm 2010=592,7 tỷ đồng) làm lợi nhuận tăng tương ứng được 669,2 tỷ đồng, trong đó:

a. Doanh thu tài chính và thu nhập khác làm lợi nhuận tăng 0,9 tỷ đồng

Doanh thu tài chính tăng không đáng kể. Thu nhập khác tăng do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi.

b. Doanh thu bán hàng tăng làm lợi nhuận tăng 668,3 tỷ đồng

**** Do tăng giá bán làm tăng doanh thu 94,2 tỷ đồng***

Trong 6 tháng đầu năm 2011, theo lộ trình chung của Tổng công ty và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước, Công ty đã thực hiện tăng giá 2 lần:

- Lần 1 từ ngày 01/2/2011, tăng 60.000 đồng/tấn sản phẩm (có VAT);
- Lần 2 từ ngày 01/4/2011, tăng 120.000 đồng/tấn sản phẩm (có VAT);

Như vậy tổng các lần tăng giá là 180.000 đồng/tấn (có VAT), bình quân tăng giá bán được 163.636 đồng/tấn/6tháng đầu năm 2011 (chưa có VAT). Việc tăng giá bán đã bù đắp được một phần tăng chi phí đầu vào làm tăng lợi nhuận 94,2 tỷ đồng.

**** Do tăng sản lượng và thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ làm tăng doanh thu 574,1 tỷ đồng***

Tổng sản lượng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2011 đạt 1.561.317 tấn, tăng 855.508 tấn so với năm 2010 (6 tháng đầu năm 2010=705.809 tấn), trong đó:

- Giảm tiêu thụ xi măng PC40 (rời+bao): 68.953 tấn.
- Tăng tiêu thụ Clinker: 530.187 tấn.
- Tăng tiêu thụ xi măng PCB40 (rời+bao): 145.485 tấn.
- Tăng tiêu thụ xi măng PCB30 (rời+bao): 241.907 tấn.
- Triển khai sản xuất và tiêu thụ xi măng xây trát MC25: 6.882 tấn.

Do tăng sản lượng tiêu thụ, thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ và địa bàn tiêu thụ đã làm tăng doanh thu và lợi nhuận tăng tương ứng được 574,1 tỷ đồng.

2. DO TĂNG GIẢM CHI PHÍ LÀM TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN

Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2011 là 1.258,7 tỷ đồng, tăng 728,8 tỷ đồng so với năm 2010 (6 tháng năm 2010=529,9 tỷ đồng) làm giảm lợi nhuận tương ứng giảm là 728,8 tỷ đồng, trong đó:

a. Giá vật tư tăng làm tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận giảm 98,1 tỷ đồng

So với năm 2010 thì giá các loại vật tư như: than cám, điện, dầu FO, thạch cao, quặng sắt, đá silíc, vỏ bao,....tiếp tục tăng làm tăng giá thành sản xuất, cụ thể:

- Giá than tăng **5.249** đồng/tấn (3B), **346.000** đồng/tấn (3C), **347.000** đồng/tấn (4) đã làm giá thành Clinker tăng 43.000 đồng/tấn, xi măng tăng khoảng 30.300 đồng/tấn đến 42.600 đồng/tấn (tương ứng với từng chủng loại xi măng), lợi nhuận giảm 57,6 tỷ đồng.

- Giá dầu ADO tăng **1.133** đồng/kg làm giá thành Clinker tăng 107 đồng/tấn, xi măng tăng từ 270 đồng/tấn đến 320 đồng/tấn (tương ứng với từng chủng loại xi măng), lợi nhuận giảm 0,3 tỷ đồng.

- Giá điện bình quân tăng **109** đồng/Kw làm giá thành Clinker tăng 6.600 đồng/tấn, xi măng tăng 8.900 đ/tấn đến 11.000 đồng/tấn (tương ứng với từng chủng loại xi măng), lợi nhuận giảm 13,4 tỷ đồng.

- Giá dầu MFO tăng **1.068** đồng/kg làm giá thành Clinker tăng **1.900** đồng, xi măng tăng 700 đồng/tấn đến 1.900 đồng/tấn (tương ứng với từng chủng loại xi măng), lợi nhuận giảm 1,9 tỷ đồng.

- Giá thạch cao tăng **123.786** đồng/tấn làm giá thành xi măng tăng 5.800 đồng/tấn, lợi nhuận giảm 5,9 tỷ đồng.

- Giá phụ gia tăng **4.030** đồng/tấn làm giá thành xi măng tăng 1.050 đồng/tấn, lợi nhuận giảm 0,7 tỷ đồng.

- Giá vỏ bao tăng 1.095 đồng/cái làm giá thành xi măng tăng **21.950** đồng/tấn, lợi nhuận giảm 15,2 tỷ đồng.

- Các loại vật tư khác tăng giá khoảng từ 5% làm giá thành Clinker và xi măng tăng tương ứng khoảng 5%, lợi nhuận giảm khoảng 3,1 tỷ đồng.

b. Tăng chi phí vật tư do tăng sản lượng tiêu thụ là 303,2 tỷ đồng

6 tháng 2011 sản lượng tiêu thụ tăng được 555.508 tấn đã làm tăng doanh thu 574,1 tỷ đồng nhưng chi phí vật tư chủ yếu tương ứng là 303,2 tỷ đồng làm tăng tổng chi phí tương ứng, gồm:

- Chi phí điện là: 60,8 tỷ đồng;
- Chi phí than là: 156,5 tỷ đồng;
- Chi phí dầu ADO là: 1,4 tỷ đồng;
- Chi phí dầu MFO là: 9,9 tỷ đồng;
- Chi phí quặng sắt, silic là: 7,6 tỷ đồng;
- Chi phí thạch cao là: 11,5 tỷ đồng;
- Chi phí vỏ bao là: 20,1 tỷ đồng;
- Chi phí phụ gia là: 5,9 tỷ đồng;
- Chi phí vật tư khác là: 29,6 tỷ đồng.

c. Giảm định mức vật tư làm giảm chi phí, lợi nhuận tăng được 28,4 tỷ đồng

*** Định mức tiêu hao vật tư Dây chuyền 1**

- Định mức dầu MFO giảm 3,806 kg/tấn CLK;
- Định mức dầu ADO giảm 0,053 lít (-0,075 lít/tấn Clk và +0,022lít/tấn xm);
- Định mức than không tăng, không giảm mà chỉ thay đổi cơ cấu sử dụng các loại than;

- Định mức Silic giảm 0,019;

- Ngoài ra định mức điện cho CLK giảm nhưng định mức cho xi măng tăng; định mức quặng sắt, thạch cao tăng; tỷ lệ pha phụ gia tăng.

*** Định mức tiêu hao vật tư Dây chuyền 2**

- Định mức điện giảm 22,4 kw (CLK -27, XM +5);
- Định mức dầu MFO giảm 2,133 kg/tấn CLK;
- Định mức dầu ADO giảm 0,67 lít (-0,716/lít/tấn CLK và +0,04 lít/tấnXM);
- Định mức Silic giảm 0,016; quặng sắt giảm 0,001
- Ngoài ra định mức điện cho CLK giảm nhưng định mức cho xi măng tăng; thạch cao tăng; tỷ lệ pha phụ gia tăng.

Như vậy, trong 6 tháng đầu năm 2011 định mức vật tư đa số giảm so với 6 tháng năm 2010 làm giảm chi phí sản xuất, lợi nhuận tăng được 28,4 tỷ đồng.

d. Chi phí bán hàng (phần chi phí biến đổi) tăng, làm lợi nhuận giảm 14 tỷ đồng và chiết khấu làm lợi nhuận giảm 51,2 tỷ đồng

6 tháng đầu năm 2011, chi phí bán hàng là: 42,2 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2010 (năm 2010=28,2 tỷ đồng) do giảm một số khoản mục sau:

- Do sản lượng tiêu thụ, giá dịch vụ tăng và có lượng hàng xuất khẩu nên Chi phí khuyến mại tăng 7,7 tỷ đồng; Chi phí vận chuyển, bốc xếp tăng 1,9 tỷ đồng; Chi phí khoán gọn tăng 2,5 tỷ đồng;

- Do giá dịch vụ tăng nên Chi phí thuê đường sắt tăng 0,5 tỷ đồng;

- Chi phí khác tăng 1,4 tỷ đồng trong đó có 1,2 tỷ đồng là phí uỷ thác xuất khẩu CLK. Ngoài ra các khoản mục khác có khoản tăng, khoản giảm với mức độ không đáng kể.

- Ngoài ra do những khó khăn của thị trường tiêu thụ xi măng, Công ty tiếp tục thực hiện chiết khấu bán hàng 51,2 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2010 không có).

e. Chi phí quản lý (phần chi phí biến đổi) tăng làm lợi nhuận giảm 16,5 tỷ đồng

Cơ bản chi phí quản lý năm 2011 không có biến động nhiều so với năm 2010, việc quản lý sử dụng định mức chi phí của Công ty tương đối hiệu quả.

6 tháng đầu năm 2011, chi phí quản lý doanh nghiệp là: 36,2 tỷ đồng, tăng 16,5 tỷ đồng so với năm 2010 (6 tháng đầu năm 2010=19,7 tỷ đồng) do một số khoản mục sau:

- Nhà nước tăng đơn giá tính thuế khai thác tài nguyên, tiền thuê đất làm tăng chi phí 5,4 tỷ đồng;

- Do sản lượng tiêu thụ tăng nên phí tư vấn tổng công ty tăng 8,2 tỷ đồng;

- Ngoài ra tăng một số khoản khác do chi phí dịch vụ tăng.

f. Chi phí tài chính làm lợi nhuận giảm 174,3 tỷ đồng

*** Lãi suất tiền vay ngắn hạn làm tăng chi phí tài chính 21,4 tỷ đồng**

Năm 2010 lãi suất tiền vay ngắn hạn tăng mạnh. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2011, lãi suất lại tiếp tục tăng cao. Năm 2010, lãi suất cho vay của các ngân hàng từ 10%-15%/năm, lãi suất bình quân của Công ty 9,7%. Năm 2011, lãi suất cho vay của các ngân hàng từ 16%-22%/năm, lãi suất bình quân của Công ty 16,7%. Như vậy bình quân tăng 7%/năm/6tháng/dư nợ bình quân là 605 tỷ đồng.

*** Trả nợ dài hạn làm thiếu vốn, tăng chi phí sử dụng vốn 10,1 tỷ đồng**

Trong 6 tháng đầu năm 2011, tổng tiền thu tiền về bán hàng của Công ty được: 1.059,7 tỷ đồng. Tổng các khoản chi ra là: 1.757,4 tỷ đồng, trong đó:

- Thanh toán SXKD (NVL, nhân công, thuế, bán hàng, quản lý): 884 tỷ đồng.

- Thanh toán dây chuyền 2 và đầu tư TSCĐ: 44,5 tỷ đồng.

- Trả nợ vốn vay là: 828,8 tỷ đồng, gồm: ngắn hạn 506,2 tỷ đồng và dài hạn 332,6 tỷ đồng (5,3 triệu EUR; 1,3 triệu USD và 139,5 tỷ đồng).

Như vậy thiếu vốn trong thanh toán khoảng: 679,7 tỷ đồng, được cân đối bằng nguồn vay ngắn hạn.

Tổng tiền thu về của Công ty chỉ đủ bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh (thanh toán tiền mua NVL chủ yếu cho sản xuất, nộp thuế, trả lương, một số chi phí

bán hàng, chi phí quản lý) và thanh toán vốn đầu tư, lãi vay. Còn lại toàn bộ nợ gốc bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn bị thiếu hụt, phải huy động các nguồn vốn để cân đối, trong điều kiện hiện nay các kênh huy động vốn khác rất khó thực hiện. Đặc biệt thời gian đầu năm, do đặc thù của thị trường tiêu thụ xi măng nên tiền thu bán hàng của Công ty rất ít, trong khi nợ đến hạn chủ yếu vào tháng 2+3/2011. Công ty phải vay ngắn hạn để đảo nợ ngắn hạn và trả nợ dài hạn với mức lãi suất từ 16,5% đến 22% đã làm tăng chi phí lãi vay ngắn hạn 10,1 tỷ đồng.

**** Do lãi vay dài hạn đầu tư dây chuyền 2 làm tăng chi phí 130,3 tỷ đồng***

Lãi vay dài hạn và phí vay vốn 6 tháng đầu năm 2011 là 130,3 tỷ đồng (năm 2010 chi phí này được ghi nhận trong giá trị công trình đầu tư).

**** Chênh lệch tỷ giá thanh toán làm tăng chi phí 12,5 tỷ đồng***

Tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh, tỷ giá tăng từ 18.932 đồng/USD và 24.884,40 đồng/EUR (hạch toán) lên 22.000 đồng/USD và 29.000 đồng/EUR (thực tế trả nợ), 6 tháng đầu năm đã phân bổ CLTG 12,5 tỷ đồng.

g. Chi phí cố định làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận 101,2 tỷ đồng

Chi phí cố định gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí nhân công.

Chi phí cố định 6 tháng đầu năm 2011 là: 251,4 tỷ đồng so với 6 tháng năm 2010 là 133,1 tỷ đồng, đã làm tăng chi phí là: 119,6 tỷ đồng, trong đó:

- Khấu hao tăng 102 tỷ đồng do trích khấu hao DC2 (năm 2010 DC2 đang trong giai đoạn chạy thử nên không trích khấu hao TSCĐ);

- Chi phí nhân công tăng 13,3 tỷ đồng do tăng sản lượng tiêu thụ; chi phí sửa chữa tăng ít khoảng 4,4 tỷ đồng do thực hiện trích trước chi phí để đảm bảo kế hoạch năm 2011 và tránh biến động chi phí.

Với sản lượng tiêu thụ 1,6 triệu tấn đã làm tăng chi phí cố định trong chi phí sản xuất kinh doanh 101,2 tỷ đồng.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo.

SO SÁNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 6THÁNG 2011 SO VỚI 2010

TT	Nội dung	6TH 2010	6TH 2011	So sánh 2011/2010	
				Số tiền	%
1	Thu nhập	592.684	1.261.887	669.203	112,91%
	Doanh thu thuần	590.029	1.258.369	668.340	113,27%
	Doanh thu tài chính	1.216	1.273	57	4,65%
	Thu nhập khác	1.438	2.245	807	56,08%
2	Chi phí	529.911	1.258.728	728.817	137,54%
	Chiết khấu		49.922	49.922	
	Giá vốn	435.247	896.422	461.175	105,96%
	Chi phí tài chính	18.346	192.678	174.332	950,25%
	Chi phí bán hàng	34.608	52.342	17.734	51,24%
	Chi phí quản lý	41.710	67.365	25.654	61,51%
	Chi phí khác				
3	Kết quả	62.773	3.159	-59.614	-94,97%

TĂNG, GIẢM DOANH THU BÁN HÀNG 6 THÁNG 2011 VỚI 2010

TT	Loại sản phẩm	6 tháng đầu năm 2010				Tăng (+) giảm (-) giá bán trong năm 2011				Tăng giá trong 6 tháng 2011	6 tháng đầu năm 2011				Tăng (+) giảm (-) doanh thu do giá bán		Tăng (+) giảm (-) doanh thu	
		Sản lượng	Doanh thu	Giá bán	Tại 1/1	Từ 1/2	Từ 1/4	Sản lượng	Doanh thu		Giá bán	Tăng (+) giảm (-) doanh thu		Tăng (+) giảm (-) doanh thu				
												(+, -) giá bán	(+, -) doanh thu					
a	1	2	3	4=3/2	5	6	7	8=7-5	9	10	11=10/9	12=10-3	13=11-4	14=13x9	15=9-2	16=15x11		
1	Clinker			600.000					530.187	288.001.920.730	543.208	288.002	-56.792	-30.298	530.187	288.002		
2	Xi măng rời	206.586	159.997.314.744						336.493	280.279.930.459		120.283		27.464	129.908	95.771		
	Rời PCB30	17.310	12.676.665.231	732.331	763.636	818.182	927.273	163.636	95.536	66.623.946.666	697.373	53.947	-34.959	-3.340	78.226	54.552		
	Rời PCB40	34.950	25.735.708.254	736.364	763.636	818.182	927.273	163.636	135.692	116.504.364.214	858.597	90.769	122.233	16.586	100.742	86.497		
	Rời PC40	154.326	121.584.941.259	787.845	831.818	886.364	995.455	163.636	105.266	97.151.619.579	922.914	-24.433	135.069	14.218	-49.060	-45.278		
3	Xi măng bao	499.223	420.870.146.842						694.636	680.830.944.639		259.961		97.034	195.413	190.273		
	Bao PCB30	449.784	377.211.237.813	838.650	881.818	936.364	1.045.455	163.636	613.465	599.033.683.646	976.475	221.822	137.825	84.551	163.682	159.831		
	Bao PCB40	11.010	9.508.373.269	863.636	900.000	954.545	1.063.636	163.636	55.753	56.598.766.185	1.015.176	47.090	151.540	8.449	44.743	45.422		
	Bao PC40	38.429	34.150.535.760	888.659	931.818	986.364	1.095.455	163.636	18.536	19.379.946.678	1.045.527	-14.771	156.869	2.908	-19.893	-20.799		
	MC25			681.819					6.882	5.818.548.130	845.455	5.819	163.636	1.126	6.882	5.819		
4	Đá VLXD		9.161.139.100							9.255.867.644		95				95		
	TỔNG SỐ	705.809	590.028.600.686					163.636	1.561.317	1.258.368.663.472		668.340		94.200	855.508	574.140		

TĂNG GIÁ CHI PHÍ VẬT TƯ CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011 VỚI 2010

TT	Diễn giải	ĐVT	Đơn giá bình quân			Tăng (+) giảm (-) giá thành DC1							Tăng (+) giảm (-) giá thành DC2				Tăng (+) giảm (-) chi phí	
			6T/2010	6T/2011	Tăng (+), giảm (-)	Định mức	CLK	PC40	PCB30	PCB40	MC25	Định mức	CLK	PCB30	MC25			
	Tỷ lệ CLK sang XM																	
1	Điện	Kwh	928	1.037	109												0,710	
	Clinker						6.632	11.044	9.376	11.054	3.924		6.561		8.918			13.407
	Xi măng					61	6.632	6.364	4.696	6.374	3.924	60	6.561		4.659			
2	Than cám	Tấn				43		4.680	4.680	4.680		39			4.259			
	3B	Tấn	1.470.691	1.475.939	5.249		0	0	0	0	0		0		0			57.563
	3C	Tấn	1.331.505	1.678.490	346.985	0,073	25.413	24.387	17.995	24.425	15.037	0,078	27.156		19.284			
4		Tấn	1.191.505	1.540.602	349.097	0,051	17.686	16.972	12.524	16.998	10.465	0,045	15.673		11.129			
3	Dầu ADO	Kg	11.552	12.685	1.133	0,287	107	321	294	321	63	0,261	57		279		341	
	Clinker					0,094	107	102	75	102	63	0,050	57		40			
	Xi măng					0,193		219	219	219		0,211			239			
4	Dầu MFO	Kg	11.804	12.873	1.068	1,824	1.949	1.870	1.380	1.873	1.153	0,924	987		701		1.910	
5	Quặng sắt		146.190	162.926	16.736	0,043	725	695	513	696		0,045	755		536		990	
6	Silic		82.411	95.738	13.328	0,027	360	345	255	346		0,025	337		239		464	
7	Thạch cao	Tấn	649.425	773.211	123.786	0,046		5.830	5.645	5.707	4.060	0,046			5.669		5.857	
	Tỷ lệ cho từng loại							0,047	0,046	0,046	0,033				0,046			
8	Vỏ bao	Cái	4.033	5.128	1.095	20,040		21.950	21.950	21.950	21.950	20,040			21.950		15.247	
9	Phụ giá	Tấn	90.000	94.030	4.030	0,252			1.015		1.453	0,250			1.007		725	
10	Chi phí khác	Đồng	33.915	34.933	1.017		1.017	1.017	1.017	1.017			1.017		1.017		1.582	
	CÔNG (+,-)	Đồng			863.632		53.889	84.431	71.963	84.387	58.105		52.544		70.730		98.087	
	SL TIÊU THU	Tấn				1.561.317	176.137	123.802	180.512	191.444	6.882		354.050		528.489			
	Clinker	Tấn				530.187	176.137						354.050					
	Xi măng rời	Tấn				336.493		105.266	853	135.692					94.682			
	Xi măng bao	Tấn				694.636		18.536	179.659	55.753	6.882				433.807			
	CỘNG THEO SLTT						9.492	8.142	12.972	13.177	400		18.603		35.302		98.087	

CHI PHÍ VẬT TƯ DO TĂNG SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ 6 THÁNG 2011 SO VỚI 2010

TT	Diễn giải	ĐVT	Đơn giá bình quân			Tăng (+) giảm (-) giá thành DC1							Tăng (+) giảm (-) giá thành DC2			Tăng (+) giảm (-) chi phí		
			6T/2010	6T/2011	Tăng (+), giảm (-)	Định mức	CLK	PC40	PCB30	PCB40	MC25	Định mức	CLK	PCB30				
	Tỷ lệ CLK sang XM																	
1	Điện	Kwh	928	1.037	1.037					63.094	105.069	0,960	0,708	0,961	0,592		0,710	
	Clinker					61	63.094	105.069	89.201	105.164	37.333			62.423	84.844		60.801	
	Xi măng					43		60.545	44.677	60.640	37.333	60	62.423	44.326				
2	Than cám	Tấn				0,124	200.987	192.867	142.319	193.168	118.924	0,123	200.532	142.397	156.492			
	3B	Tấn	1.470.691	1.475.939	1.475.939		0	0	0	0	0		0	0	0			
	3C	Tấn	1.331.505	1.678.490	1.678.490	0,073	122.934	117.968	87.050	118.152	72.740	0,078	131.365	93.283				
4		Tấn	1.191.505	1.540.602	1.540.602	0,051	78.052	74.899	55.269	75.016	46.184	0,045	69.166	49.115				
3	Dầu ADO	Kg	11.552	12.685	12.685	0,287	1.192	3.592	3.293	3.594	706	0,261	634	3.127	1.424			
	Clinker					0,094	1.192	1.144	844	1.146	706	0,050	634	450				
	Xi măng					0,193		2.448	2.448	2.448		0,211		2.677				
4	Dầu MFO	Kg	11.804	12.873	12.873	1,824	23.480	22.531	16.626	22.566	13.893	0,924	11.894	8.446	9.871			
5	Quặng sắt		146.190	162.926	162.926	0,043	7.055	6.770	4.995	6.780		0,045	7.348	5.218	5.690			
6	Silic		82.411	95.738	95.738	0,027	2.585	2.480	1.830	2.484		0,025	2.422	1.720	1.888			
7	Thạch cao	Tấn	649.425	773.211	773.211	0,046		36.418	35.258	35.645	25.361	0,046		35.413	11.460			
	Tỷ lệ cho từng loại							0,047	0,046	0,046	0,033			0,046				
8	Vỏ bao	Cái	4.033	5.128	5.128	20,040		102.772	102.772	102.772	102.772	20,040		102.772	20.083			
9	Phụ gia	Tấn	90.000	94.030	94.030	0,252			23.677		33.907	0,250		23.489	5.862			
10	Chi phí khác	Đồng	33.915	34.933	34.933		34.933	34.933	34.933	34.933			34.933	34.933	29.645			
	CÔNG (+,-)	Đồng			1.192.561		333.325	507.432	454.903	507.106	332.895			320.186	442.358	303.214		
	SL TIÊU THU	Tấn				855.508	176.137	-68.953	-286.582	145.485	6.882			354.050	528.489			
	Clinker	Tấn				530.187	176.137						354.050					
	Xi măng rời	Tấn				129.908		-49.060	-16.457	100.742				94.682				
	Xi măng bao	Tấn				195.413		-19.893	-270.125	44.743	6.882			433.807				
	CỘNG THEO SLTT						58.711	-29.947	-128.676	63.423	2.291		113.362	224.050	303.214			

TĂNG, GIẢM ĐỊNH MỨC TIÊU HAO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011 VỚI 2010

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức thực hiện			Tăng (+) giảm (-) giá thành DC1						Tăng (+) giảm (-) giá thành DC2				Tăng (+) giảm (-) chi phí
			6T/2010	6T/2011	Tăng (+), giảm (-)	Đơn giá	CLK	PC40	PCB30	PCB40	ĐM2010	ĐM2011	+,- ĐM	CLK	PCB30	
	Tỷ lệ CLK-2011															
	Tỷ lệ CLK-2010															
1	Điện	Kwh	103	104	1,148											
	Clinker		65	61	-4	1.037	-4.114	1.196	-357	5.054	103	103	-22,353	-28.139	-18.002	-19.347
	Xi măng		38	43	5	1.037		5.305	5.305					-28.139	-22.961	
2	Than cám	Tấn	0,124	0,124	0,000		17.279	16.140	4.729	26.720	0,102	0,123	0,021	49,626	30,280	44.852
3B		Tấn	0,124	0,000	-0,124	1.475,939	-183.533	-176.559	-137.466	-166.281	0,102		-0,102	-150.738	-111.998	
3C		Tấn		0,073	0,073	1.677,490	122.861	117.897	86.998	118.082			0,078	131.287	93.227	
4A		Tấn		0,051	0,051	1.538,602	77.951	74.802	55.197	74.919			0,045	69,076	49,051	
3	Dầu ADO	Kg	0,340	0,305	-0,053		-955	-641	-484	-520	0,340	0,260	-0,677	-9,085	-6,270	-7.036
	Clinker		0,169	0,094	-0,075	12.685	-955	-922	-764	-800	0,766	0,050	-0,716	-9,085	-6,771	
	Xi măng		0,171	0,193	0,022	12.685		280	280	280	0,171	0,211	0,040		501	
4	Dầu MFO	Kg	5,630	1,824	-3,806	12.873	-48.993	-47.188	-37.656	-43.094	3,057	0,924	-2,133	-27,460	-20,794	-50.331
5	Quặng sắt		0,029	0,043	0,014	162.926	2.330	2.224	1.457	2.500	0,046	0,045	-0,001	-147	-351	1.180
6	Silic		0,046	0,027	-0,019	95.738	-1.819	-1.756	-1.468	-1.506	0,041	0,025	-0,016	-1,503	-1,196	-2.264
7	Thạch cao	Tấn	0,046	0,046	0,001	773.211		513	513	513	0,040	0,046	0,006		4,485	2.571
8	Vỏ bao	Cái	20,040	20,040	0,000	5.128		0	0	0	20,040	20,040	0,000		0	0
9	Phụ gia	Tấn	0,210	0,252	0,042	94.030		0	3.930	0	0,225	0,250	0,025		2,332	1.992
	CỘNG (+,-)	Đồng			-3		-36.273	-29.512	-29.336	-10.333				-16.707	-9.517	-28.383
	SL TIÊU THU	Tấn				1.561.317	157.456	123.802	201.818	191.445				372.731	514.065	
	Clinker	Tấn				530.188	157.456							372.731		
	Xi măng rời	Tấn				336.493		105.266	742	135.692					94.794	
	Xi măng bao	Tấn				694.636		18.536	201.076	55.753					419.271	
	CỘNG THEO SLTT						-5.711	-3.654	-5.921	-1.978	0	0	0	-6.227	-4.892	-28.383

CHI PHÍ BÁN HÀNG 6TH 2010-2011 (PHẦN CP BIẾN ĐỔI)

TT	Chỉ tiêu	TH2010	TH2011	Tăng (+), giảm (-)
1	CP vật liệu, bao bì đóng gói	196.541.231	252.147.146	55.605.915
2	CP dụng cụ, đồ dùng văn phòng	73.511.360	1.487.430	-72.023.930
3	CP vận chuyển	2.175.736.818	3.510.871.244	1.335.134.426
4	CP bốc xếp	3.621.744.853	4.146.072.229	524.327.376
5	Chi phí điện thoại, điện tín	4.626.000	3.542.003	-1.083.997
6	Chi phí điện, nước	41.420.975	84.920.811	43.499.836
7	Duy tu đường sắt	936.079.999	1.431.384.000	495.304.001
8	Thuê VP làm việc	157.675.723		-157.675.723
9	Giới thiệu sản phẩm	101.623.454	95.995.509	-5.627.945
10	Tuyên truyền quảng cáo	483.234.200	478.951.446	-4.282.754
11	Khuyến mại	16.853.534.650	24.528.124.221	7.674.589.571
12	Tiếp khách	63.034.545	517.684.453	454.649.908
13	Hội họp	411.519.954	65.401.300	-346.118.654
14	Khoán gọn	2.627.339.747	5.176.862.335	2.549.522.588
15	Chi phí khác	434.749.963	1.874.436.889	1.439.686.926
	TỔNG SỐ	28.182.373.472	42.167.881.016	13.985.507.544

CHI PHÍ QUẢN LÝ 6THÁNG 2010-2011 (PHẦN CP BIẾN ĐỔI)

TT	Chỉ tiêu	TH2010	TH2011	Tăng (+), giảm (-)
1	Văn phòng phẩm	308.622.152	375.952.591	67.330.439
2	Nhiên liệu	835.371.265	676.364.240	-159.007.025
3	Vật liệu, phụ tùng sc thường xuyên TS	737.168.622	940.392.820	203.224.198
4	Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	722.296.515	928.327.196	206.030.681
5	Tiền thuê khác	2.944.287.556	8.381.585.323	5.437.297.767
6	Lệ phí giao thông	37.465.000	22.187.000	-15.278.000
7	Kinh phí nộp Tổng Công ty	6.796.111.928	15.044.824.674	8.248.712.746
8	Lệ phí khác	438.544.344	791.427.386	352.883.042
9	Tiền điện		69.120.000	69.120.000
10	Tiền điện thoại, điện báo	128.913.112	173.779.550	44.866.438
11	Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên tài sản	365.197.588	403.705.786	38.508.198
12	Bảo hiểm tài sản, thiết bị	393.763.463	161.781.228	-231.982.235
13	Bảo hiểm khác	0	420.000	420.000
14	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	110.190.000	74.050.000	-36.140.000
15	Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.852.716.649	2.740.422.988	887.706.339
16	Công tác phí	43.955.295	88.767.036	44.811.741
17	Chi phí bảo vệ, quân sự, phòng hòa, cứu hoả	521.379.272	644.769.942	123.390.670
18	Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	1.207.785.147	1.728.887.931	521.102.784
19	Chi phí mua sách nghiệp vụ kỹ thuật	900.000	18.537.000	17.637.000
20	Chi cho y tế	166.733.939	62.939.450	-103.794.489
21	Các khoản chi khác	2.112.864.292	2.855.594.480	742.730.188
	TỔNG SỐ	19.724.266.139	36.183.836.621	16.459.570.482

TĂNG, GIẢM CHI PHÍ TÀI CHÍNH 6 THÁNG 2011 VỚI 2010

TT	Chi tiêu	6 tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6
1	Do tăng lãi suất	21.377.353.166	2.977.734.006	3.001.512.456	4.100.224.574	3.640.711.791	3.605.952.998	4.051.217.341
	Dư nợ vay	605.136.535.046	583.372.609.696	641.890.406.101	658.510.300.516	570.763.134.914	554.858.635.497	621.424.123.553
	Lãi suất 2010	9,68%	8,85%	9,18%	9,48%	9,56%	10,21%	10,85%
	Lãi suất 2011	16,71%	14,78%	15,19%	16,71%	17,21%	17,76%	18,68%
	Số ngày	181	31	28	31	30	31	30
	Lãi vay theo LS2010	29.450.720.155	4.444.996.307	4.584.127.126	5.376.933.151	4.545.440.231	4.879.525.626	5.619.697.714
	Lãi vay theo LS2011	50.828.073.321	7.422.730.313	7.585.639.582	9.477.157.725	8.186.152.022	8.485.478.624	9.670.915.054
2	Do trả nợ DC2	10.145.650.599	0	1.971.815.226	448.730.206	3.402.892.151	3.649.664.972	672.548.044
	Trả nợ DC2	322.611.968.119	0	149.128.882.659	81.263.829.540	2.363.091.034	7.373.811.015	82.482.353.870
	Số ngày		31	28	4	30	31	4
	Lãi suất 2011		16,50%	17,00%	18,50%	19,00%	21,00%	22,00%
3	Lãi dài hạn+phí	130.257.510.869	21.732.114.737	21.047.862.877	22.118.331.914	21.725.033.141	22.097.120.216	21.537.047.984
	Năm 2010	0	0	0	0	0	0	0
	Năm 2011-Lãi	127.604.313.421	21.609.712.019	19.878.490.770	21.835.476.256	21.108.745.041	21.812.369.876	21.359.519.459
	Năm 2011-Phi	2.653.197.448	122.402.718	1.169.372.107	282.855.658	616.288.100	284.750.340	177.528.525

TĂNG, GIẢM CHI PHÍ TÀI CHÍNH 6 THÁNG 2011 VỚI 2010-TĂNG, GIẢM LÃI SUẤT

Nội dung	6 tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6
2010							
Dư nợ	349.878.915.264	350.424.851.797	376.923.485.270	352.386.360.229	332.855.558.807	307.447.323.416	379.235.912.065
Lãi vay	17.023.300.801	2.670.055.375	2.691.838.290	2.877.339.809	2.650.793.220	2.703.746.499	3.429.527.608
Số ngày	181	31	28	31	30	31	30
Số chia	360	360	360	360	360	360	360
Lãi suất BQ	9,68%	8,85%	9,18%	9,48%	9,56%	10,21%	10,85%
2011							
Dư nợ	605.136.535.046	583.372.609.696	641.890.406.101	658.510.300.516	570.763.134.914	554.858.635.497	621.424.123.553
Lãi vay	50.828.073.321	7.422.730.313	7.585.639.582	9.477.157.725	8.186.152.022	8.485.478.624	9.670.915.054
Số ngày	181	31	28	31	30	31	30
Số chia	360	360	360	360	360	360	360
Lãi suất BQ	16,71%	14,78%	15,19%	16,71%	17,21%	17,76%	18,68%

TĂNG, GIẢM CHI PHÍ CỐ ĐỊNH 6 TH ĐẦU NĂM 2011 VỚI 2010

TT	Nội dung	6 tháng 2010	6 tháng 2011	Chênh lệch
1	Khấu hao	50.314.190.557	152.247.233.166	101.933.042.609
2	Nhân công	58.062.354.805	71.341.111.515	13.278.756.710
3	Sửa chữa	24.710.630.652	29.110.438.498	4.399.807.846
	TỔNG	<u>133.087.176.014</u>	<u>252.698.783.179</u>	<u>119.611.607.165</u>